



lǐ fà shī

理发师

noun · barber; hairdresser

Example Sentences

lǐ fà shī gěi wǒ jiǎn le tóu fa
理发师给我剪了头发。

The barber cut my hair.

zhè wèi lǐ fà shī shǒu yì hěn hǎo
这位理发师手艺很好。

This hairdresser has great skills.

tā cóng xiǎo jiù xiǎng dāng yī míng lǐ fà shī
他从小就想当一名理发师。

He has wanted to be a barber since childhood.

Trace each character, then write the word on your own.

理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								
发	发	发	发	发	发	发	发			
师	师	师	师	师	师	师	师	师		